



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Do UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Tháng 3

Số 21 (15/3/2007)

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ		
28-02-2007	Quyết định số 37/2007/QĐ-UBND về giao chỉ tiêu kế hoạch năm 2007 cho các chương trình mục tiêu quốc gia, kế hoạch sự nghiệp, kế hoạch đào tạo chuyên môn, công nhân kỹ thuật và bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ.	3
05-3-2007	Quyết định số 38/2007/QĐ-UBND về việc ban hành Quy trình xếp hạng các Công ty Nhà nước trực thuộc thành phố Hồ Chí Minh.	24
05-3-2007	Quyết định số 866/QĐ-UBND về duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh - giai đoạn 1.	33
ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8		
05-3-2007	Chỉ thị số 03/2007/CT-UBND về việc tổ chức Đại hội công nhân viên chức và Hội nghị cán bộ công chức năm 2007.	40

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN

26-02-2007 Quyết định số 648/2007/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2007 trên địa bàn quận Bình Tân.

43

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH

06-3-2007 Quyết định số 06/2007/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn huyện Bình Chánh.

51

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2007/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**Về giao chỉ tiêu kế hoạch năm 2007 cho các chương trình
mục tiêu quốc gia, kế hoạch sự nghiệp, kế hoạch đào tạo chuyên môn,
công nhân kỹ thuật và bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 72/2006/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2006 Hội đồng nhân dân thành phố về đầu tư xây dựng cơ bản nguồn vốn ngân sách thành phố năm 2007;

Căn cứ Quyết định số 161/QĐ-BKH ngày 15 tháng 11 năm 2006 và Quyết định số 1345/QĐ-BKH ngày 15 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chỉ tiêu nhiệm vụ năm 2007 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2007;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 616/TTr-SKHĐT-TH ngày 02 tháng 02 năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho các Sở, cơ quan ngang Sở, Ủy ban nhân dân các quận - huyện, các trường và cơ sở giáo dục - đào tạo chỉ tiêu kế hoạch năm 2007 cho các chương trình mục tiêu quốc gia, kế hoạch sự nghiệp, kế hoạch đào tạo chuyên môn, công nhân kỹ thuật và bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ (theo danh mục đính kèm) như sau:

a) Kinh phí và danh mục các chương trình mục tiêu quốc gia và dự án lớn: 78.554 triệu đồng (Biểu 1).

- Kinh phí và danh mục các chương trình mục tiêu bổ sung để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ: 189.118 triệu đồng (Biểu 2).

- Kế hoạch đào tạo chuyên môn, công nhân kỹ thuật và bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ (Biểu 3).

b) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo hướng dẫn về chỉ tiêu sự nghiệp xã hội, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, lao động thương binh và xã hội, phát thanh, truyền hình, dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Điều 2. Sau khi nhận được chỉ tiêu kế hoạch năm 2007, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng cơ quan ngang Sở, Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Hiệu trưởng các trường và cơ sở giáo dục - đào tạo tiến hành phân bổ, giao chỉ tiêu cho các đơn vị trực thuộc theo đúng chỉ tiêu kế hoạch được giao và báo cáo tiến độ định kỳ hàng quý cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố; trường hợp có yêu cầu thay đổi, phải trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan ngang Sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Hiệu trưởng các trường và cơ sở giáo dục - đào tạo chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố về những trì trệ hoặc thiếu trách nhiệm trong việc thực hiện chỉ tiêu được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan ngang Sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Hiệu trưởng các trường và cơ sở giáo dục - đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân

Biểu 1

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ DỰ ÁN LỚN

(Kèm theo Quyết định số 37/2007/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị thực hiện	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2007					Ghi chú
				Tổng số	Vốn đầu tư phát triển (Trung ương phân bổ)	Vốn sự nghiệp (*)			
						Tổng số	Trung ương	Địa phương	
	Tổng số		Triệu đồng	78.554	4.410	74.144	52.843	21.301	
I	Chương trình mục tiêu Quốc gia		Triệu đồng	76.444	2.300	74.144	52.843	21.301	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và Việc làm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Triệu đồng	2.650	2.300	350	350	-	
1.1	Dự án đào tạo bồi dưỡng cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo và cán bộ các xã nghèo	- nt -	Triệu đồng	350	-	350	350	-	
	Nhiệm vụ:								
	Tỷ lệ hộ nghèo đến cuối năm 2007 (theo chuẩn Thành phố)		%	3,0					
1.2	Dự án nâng cao năng lực và hiện đại hóa trung tâm dịch vụ việc làm	- nt -	Triệu đồng	2.000	2.000	0	0	0	
1.3	Hỗ trợ tổ chức giao dịch giới thiệu việc làm (khác)	- nt -	Triệu đồng	200	200	0	0	0	
1.4	Dự án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác giải quyết việc làm	- nt -	Triệu đồng	100	100	0	0	0	
	Nhiệm vụ:								

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị thực hiện	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2007					Ghi chú
				Tổng số	Vốn đầu tư phát triển (Trung ương phân bổ)	Vốn sự nghiệp (*)			
						Tổng số	Trung ương	Địa phương	
	Số lao động được giải quyết việc làm mới từ Quỹ cho vay giải quyết việc làm	- nt -	người	30.000					
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình	Sở Y tế; Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em thành phố và các quận huyện	Triệu đồng	18.244	-	18.244	15.004	3.240	Phân cấp quận huyện 11.170 triệu đồng, Sở Y tế và UBDS GD&TE 3.834 triệu đồng
2.1	Dự án truyền thông, giáo dục thay đổi hành vi	Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em thành phố và các quận huyện	Triệu đồng	1.999	-	1.999	1.999	-	
2.2	Dự án tăng cường dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình cho vùng nghèo		Triệu đồng	3.743	-	3.743	3.743	-	
2.2.1		Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em thành phố và các quận huyện	Triệu đồng	503	-	503	503	-	
2.2.2		Sở Y tế	Triệu đồng	3.240		3.240	3.240	-	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị thực hiện	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2007					Ghi chú
				Tổng số	Vốn đầu tư phát triển (Trung ương phân bổ)	Vốn sự nghiệp (*)			
						Tổng số	Trung ương	Địa phương	
2.3	Dự án nâng cao chất lượng thông tin, dữ liệu về dân cư	- nt -	Triệu đồng	1.273	-	1.273	1.273	-	
2.4	Dự án lồng ghép dân số với phát triển gia đình	- nt -	Triệu đồng	155	-	155	155	-	
2.5	Dự án nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ làm công tác dân số	- nt -	Triệu đồng	10.477	-	10.477	7.264	3.213	
2.6	Dự án chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình	- nt -	Triệu đồng	582	-	582	570	12	
	Tiểu dự án đảm bảo hậu cần và đẩy mạnh tiếp thị xã hội các phương tiện tránh thai	- nt -	Triệu đồng	582	-	582	570	12	
2.7	Chương trình phòng chống tai nạn thương tích trẻ em	Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em thành phố	Triệu đồng	15	0	15	0	15	
	Nhiệm vụ:								
	Mức giảm tỉ lệ sinh		%	0,1					
	Số người mới sử dụng biện pháp tránh thai		người	364.850					
3	Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS		Triệu đồng	29.060	0	29.060	11.999	17.061	
3.1	Dự án phòng chống bệnh sốt rét	Trung tâm Y tế dự phòng	Triệu đồng	300	0	300	213	87	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị thực hiện	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2007					Ghi chú
				Tổng số	Vốn đầu tư phát triển (Trung ương phân bổ)	Vốn sự nghiệp (*)			
						Tổng số	Trung ương	Địa phương	
3.2	Dự án phòng chống bệnh lao (có Chương trình 05, 06, các trại giam và người lang thang)	Bệnh viện Lao Phạm Ngọc Thạch	Triệu đồng	3.300	0	3.300	1.830	1.470	
3.3	Dự án phòng chống bệnh phong	Bệnh viện Da Liễu	Triệu đồng	783	0	783	338	445	
3.4	Dự án phòng chống bệnh sốt xuất huyết	Trung tâm Y tế dự phòng	Triệu đồng	1.050	0	1.050	850	200	
3.5	Dự án phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (và giám sát triển khai ngày vi chất)	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản và Trung tâm Dinh dưỡng	Triệu đồng	1.553	0	1.553	1.200	353	
3.6	Dự án tiêm chủng mở rộng	Trung tâm Y tế dự phòng	Triệu đồng	900	0	900	545	355	
3.7	Dự án bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng	Bệnh viện Tâm thần	Triệu đồng	3.609	0	3.609	1.050	2.559	
3.8	Dự án phòng chống HIV/AIDS	Ủy ban Phòng chống HIV/AIDS thành phố	Triệu đồng	5.643	0	5.643	4.560	1.083	
3.9	Dự án đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm	Sở Y tế	Triệu đồng	2.136	0	2.136	1.358	778	
3.10	Chương trình quân dân y kết hợp	Sở Y tế	Triệu đồng	55	0	55	55	0	
3.11	Chương trình phòng chống bấu cổ	Trung tâm Dinh dưỡng thành phố	Triệu đồng	463	0	463	0	463	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị thực hiện	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2007					Ghi chú
				Tổng số	Vốn đầu tư phát triển (Trung ương phân bổ)	Vốn sự nghiệp (*)			
						Tổng số	Trung ương	Địa phương	
3.12	Chương trình cải thiện tình trạng viêm nhiễm phụ khoa ở 6 quận huyện ngoại thành	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản thành phố	Triệu đồng	2.855	0	2.855	0	2.855	
3.13	Chương trình dinh dưỡng Quốc gia thành phố đến 2010	Trung tâm Dinh dưỡng thành phố	Triệu đồng	2.000	0	2.000	0	2.000	
3.14	Các chương trình mục tiêu khác của thành phố	Sở Y tế	Triệu đồng	4.413	0	4.413	0	4.413	
	Nhiệm vụ:								
	Số người dân được bảo vệ phòng chống sốt rét		nghìn người	20					
	Số lượt bệnh nhân được điều trị bệnh sốt rét		bệnh nhân	3.000					
	Tỷ lệ bệnh nhân được điều trị khỏi bệnh lao		%	85					
	Số người được khám để phát hiện bệnh phong		nghìn người	300					
	Số dân mắc bệnh sốt xuất huyết trên 100.000 dân		dân mắc bệnh/100.000 dân	71					
	Tỷ lệ người nhiễm HIV được chăm sóc, quản lý, tư vấn		%	75					
	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ 6 loại vaccine		%	>90					
	Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em cân nặng theo tuổi so với năm 2006		%	0,7					

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị thực hiện	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2007					Ghi chú
				Tổng số	Vốn đầu tư phát triển (Trung ương phân bổ)	Vốn sự nghiệp (*)			
						Tổng số	Trung ương	Địa phương	
	Số xã được triển khai dự án bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng		xã	5					
	Số bệnh nhân tâm thần được chữa ổn định		bệnh nhân	70					
	Tỷ lệ dân mắc ngộ độc thực phẩm trên 100.000 dân		dân mắc/100.000 dân	14,54					
4	Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Triệu đồng	200	0	200	200	0	
4.1	Nhiệm vụ nước sạch	- nt -	Triệu đồng	100	0	100	100	0	
4.2	Nhiệm vụ vệ sinh môi trường nông thôn	- nt -	Triệu đồng	100	0	100	100	0	
	<i>Nhiệm vụ:</i>								
	Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước sạch		%	92					
5	Chương trình mục tiêu quốc gia về Văn hóa	Sở Văn hóa - Thông tin	Triệu đồng	1.300	0	1.300	1.300	0	
5.1	Dự án chống xuống cấp và tôn tạo di tích lịch sử	- nt -	Triệu đồng	1.000	0	1.000	1.000	0	
a	Chùa Giác Viên	- nt -	Triệu đồng	300	0	300	300	0	
b	Địa đạo Phú Thọ Hòa	- nt -	Triệu đồng	500	0	500	500	0	
c	Đầu tư tổng thể văn hóa phi vật thể toàn thành phố	- nt -	Triệu đồng	200	0	200	200	0	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị thực hiện	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2007					Ghi chú
				Tổng số	Vốn đầu tư phát triển (Trung ương phân bổ)	Vốn sự nghiệp (*)			
						Tổng số	Trung ương	Địa phương	
5.2	Dự án xây dựng các thiết chế văn hóa thông tin ở cơ sở	- nt -	Triệu đồng	300	0	300	300	0	
a	Cấp thiết bị Nhà văn hóa huyện	- nt -	Triệu đồng	30	0	30	30	0	
b	Cấp thiết bị Nhà văn hóa xã	- nt -	Triệu đồng	30	0	30	30	0	
c	Cấp thiết bị thông tin lưu động cấp huyện	- nt -	Triệu đồng	30	0	30	30	0	
d	Cấp thiết bị làng văn hóa	- nt -	Triệu đồng	70	0	70	70	0	
e	Cấp sách thư viện tỉnh	- nt -	Triệu đồng	50	0	50	50	0	
f	Cấp sách thư viện huyện	- nt -	Triệu đồng	50	0	50	50	0	
g	Đào tạo cán bộ	- nt -	Triệu đồng	40	0	40	40	0	
	Nhiệm vụ:								
	Số di tích được chống xuống cấp	- nt -	Di tích	2					
6	Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục và Đào tạo		Triệu đồng	16.000	0	16.000	16.000	0	
6.1	Dự án đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục, tăng cường cơ sở vật chất các trường sư phạm		Triệu đồng	2.000	0	2.000	2.000	0	
	Dự án mua sắm thiết bị cho Trường Cao đẳng Sư phạm thành phố	Trường Cao đẳng Sư phạm thành phố	Triệu đồng	2.000	0	2.000	2.000		

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị thực hiện	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2007					Ghi chú
				Tổng số	Vốn đầu tư phát triển (Trung ương phân bổ)	Vốn sự nghiệp (*)			
						Tổng số	Trung ương	Địa phương	
6.2	Dự án tăng cường cơ sở vật chất trường học, xây dựng một số trường trọng điểm		Triệu đồng	7.000	0	7.000	7.000	0	
6.2.1	Dự án mua sắm thiết bị cho Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Hồng Phong	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Hồng Phong	Triệu đồng	6.200	0	6.200	6.200	0	
6.2.2	Dự án đầu tư tôn tạo, nâng cấp Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Hồng Phong	Sở Giáo dục và Đào tạo	Triệu đồng	800	0	800	800	0	
6.3	Dự án tăng cường năng lực đào tạo dạy nghề		Triệu đồng	7.000	0	7.000	7.000	0	
6.3.1	Dự án tăng cường thiết bị dạy nghề		Triệu đồng	5.600	0	5.600	5.600	0	
a	Mua sắm trang thiết bị dạy nghề của Trường Công nhân kỹ thuật thành phố	Trường Công nhân kỹ thuật thành phố	Triệu đồng	4.000	0	4.000	4.000	0	
b	Mua sắm trang thiết bị dạy nghề của Trung tâm dạy nghề huyện Nhà Bè	Trung tâm Dạy nghề huyện Nhà Bè	Triệu đồng	700	0	700	700	0	
c	Mua sắm trang thiết bị dạy nghề của Trung tâm dạy nghề Quận 9	Trung tâm Dạy nghề quận 9	Triệu đồng	700	0	700	700	0	
d	Mua sắm trang thiết bị dạy nghề của Trung tâm dạy nghề Quận 4	Trung tâm Dạy nghề quận 4	Triệu đồng	200	0	200	200	0	
6.3.2	Dự án hỗ trợ dạy nghề cho người lao động nông thôn, người tàn tật		Triệu đồng	1.400	0	1.400	1.400	0	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị thực hiện	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2007					Ghi chú
				Tổng số	Vốn đầu tư phát triển (Trung ương phân bổ)	Vốn sự nghiệp (*)			
						Tổng số	Trung ương	Địa phương	
a	Cho lao động nông thôn:		Triệu đồng	1.000	0	1.000	1.000	0	
	Hỗ trợ dạy nghề cho người lao động nông thôn huyện Nhà Bè	UBND huyện Nhà Bè	Triệu đồng	180	0	180	180	0	
	Hỗ trợ dạy nghề cho người lao động nông thôn huyện Củ Chi	UBND huyện Củ Chi	Triệu đồng	180	0	180	180	0	
	Hỗ trợ dạy nghề cho người lao động nông thôn quận 9	UBND quận 9	Triệu đồng	140	0	140	140	0	
	Hỗ trợ dạy nghề cho người lao động nông thôn quận 12	UBND quận 12	Triệu đồng	140	0	140	140	0	
	Hỗ trợ dạy nghề cho người lao động nông thôn huyện Hóc Môn	UBND huyện Hóc Môn	Triệu đồng	120	0	120	120	0	
	Hỗ trợ dạy nghề cho người lao động nông thôn huyện Bình Chánh	UBND huyện Bình Chánh	Triệu đồng	100	0	100	100	0	
	Hỗ trợ dạy nghề cho người lao động nông thôn huyện Cần Giờ	UBND huyện Cần Giờ	Triệu đồng	70	0	70	70	0	
	Hỗ trợ dạy nghề cho người lao động nông thôn	Hội Nông dân thành phố	Triệu đồng	70	0	70	70	0	
b	Cho người tàn tật:		Triệu đồng	400	0	400	400	0	
	Hỗ trợ dạy nghề cho người lao động tàn tật	Trung tâm Bảo trợ dạy nghề và tạo việc làm cho người tàn tật	Triệu đồng	400	0	400	400	0	
7	Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống tội phạm	Công an thành phố	Triệu đồng	1.990	0	1.990	1.990	0	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị thực hiện	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2007					Ghi chú
				Tổng số	Vốn đầu tư phát triển (Trung ương phân bổ)	Vốn sự nghiệp (*)			
						Tổng số	Trung ương	Địa phương	
8	Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống ma túy		Triệu đồng	7.000	0	7.000	6.000	1.000	
8.1	Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống ma túy	Công an thành phố	Triệu đồng	5.000	0	5.000	5.000	0	
8.2	Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống ma túy	Lực lượng Thanh niên xung phong thành phố	Triệu đồng	1.000	0	1.000	500	500	
8.3	Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống ma túy	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Triệu đồng	1.000	0	1.000	500	500	
II	Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ	Triệu đồng	2.110	2.110	-	-	-	
	<i>Nhiệm vụ:</i>								
	Giao khoán bảo vệ rừng	- nt -	ha	16.000					
	Chăm sóc rừng đã trồng	- nt -	ha	18					
	Trồng rừng phòng hộ và đặc dụng	- nt -	ha	50					

(*) Đã bố trí trong dự toán Ngân sách năm 2007

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Biểu 2

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU BỔ SUNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2007*(Kèm theo Quyết định số 37/2007/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị thực hiện	Kế hoạch năm 2007					Ghi chú
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp (*)			
					Tổng số	Trung ương	Địa phương	
	Tổng số		189.118	183.977	5.141	5.141	0	
1	Hỗ trợ đầu tư Khu công nghệ cao và phát triển CNTT		150.000	150.000	0	0	0	
1.1	Hỗ trợ khu công nghệ cao	BQL các dự án đầu tư xây dựng Khu công nghệ cao thành phố	145.000	145.000	0	0	0	
1.2	Ứng dụng phần mềm nguồn mở của Sở Bru chính, Viễn thông	Sở Bru chính, Viễn thông	5.000	5.000	0	0	0	
2	Đề án tin học hóa cơ quan đảng		3.977	3.977	0	0	0	
	Đề án 47	Văn phòng Thành ủy	3.977	3.977	0	0	0	
3	Các hỗ trợ đầu tư khác		30.000	30.000	0	0	0	
	Hỗ trợ bù lãi suất dự án xe buýt thành phố	Quỹ Đầu tư phát triển đô thị thành phố	30.000	30.000	0	0	0	
4	Chương trình ngăn ngừa và giải quyết tình trạng trẻ lang thang, bị xâm phạm tình dục và phải lao động nặng nhọc, trong điều kiện độc hại, nguy hiểm theo Quyết định 19/2004/QĐ-TTg ngày 12/02/2004 của Thủ tướng Chính phủ	Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em thành phố và Sở Lao động-Thương binh và Xã hội	1.011	0	1.011	1.011	0	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Đơn vị thực hiện	Kế hoạch năm 2007					Ghi chú
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp (*)			
					Tổng số	Trung ương	Địa phương	
4.1	Đề án truyền thông vận động và nâng cao năng lực quản lý	Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em thành phố	195	0	195	195	0	
4.2	Đề án ngăn chặn và trợ giúp trẻ em lang thang kiếm sống	Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em thành phố	716	0	716	716	0	
4.3	Đề án ngăn ngừa và giải quyết tình trạng trẻ em phải lao động nặng nhọc, trong điều kiện độc hại, nguy hiểm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	100	0	100	100	0	
5	Hỗ trợ kinh phí sáng tác, hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao theo Quyết định số 926/QĐ-TTg ngày 06/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ		730	0	730	730	0	
5.1	Hỗ trợ hoạt động sáng tác tác phẩm, công trình ở các Hội Văn học nghệ thuật	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật thành phố	530	0	530	530	0	
5.2	Hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao đối với các Hội nhà báo	Hội Nhà báo	200	0	200	200	0	
6	Kinh phí nghiên cứu khoa học	Sở Khoa học và Công nghệ	3.000	0	3.000	3.000	0	
7	Hỗ trợ cước vận chuyển sách báo ra nước ngoài	Công ty Xuất nhập khẩu phát hành Sách thành phố	400	0	400	400	0	

(*) Đã bố trí trong dự toán Ngân sách năm 2007

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Biểu 3

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**ĐÀO TẠO CHUYÊN MÔN, CÔNG NHÂN KỸ THUẬT
BỒI DƯỠNG NÂNG CAO NGHIỆP VỤ***(Kèm theo Quyết định số 37/2007/QĐ-UBND
ngày 28 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

ĐVT: Người

TT	HỆ VÀ NGÀNH ĐÀO TẠO	KẾ HOẠCH NĂM 2007					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó			Tốt nghiệp	
			Năm trước chuyển qua	Tuyển mới có Ngân sách	Không Ngân sách		
	TỔNG SỐ	193.383	57.311	106.025	30.047	98.790	
I	ĐÀO TẠO MỚI	88.526	45.215	21.764	21.547	20.843	
1	Hệ đại học	5.508	1.288	120	4.100	1.722	
	Sở Y tế						
	Trung tâm Đào tạo và bồi dưỡng Cán bộ y tế	1.608	1.288	120	200	222	
	Trường Đại học Bán công Tôn Đức Thắng	3.900	-	-	3.900	1.500	
	Hệ chính quy	2.200	-	-	2.200	1.000	
	Hệ tại chức	700	-	-	700	500	
	Liên thông từ THCS lên ĐH	800	-	-	800		
	Bằng ĐH thứ 2	200	-	-	200		
2	Hệ cao đẳng	19.774	11.630	4.450	3.694	2.386	
	Sở Giáo dục và Đào tạo						
	Trường Cao đẳng sư phạm thành phố	5.901	3.901	2.000	-	610	

TT	HỆ VÀ NGÀNH ĐÀO TẠO	KẾ HOẠCH NĂM 2007					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó			Tốt nghệ sách	
			Năm trước chuyển qua	Tuyển mới có Ngân sách	Không Ngân sách		
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng	3.650	1.850	1.350	450	-	
	Trường Cao đẳng Kinh tế thành phố	2.588	1.288	800	500	-	
	Trường Đại học Bán công Tôn Đức Thắng						
	Hệ chính quy	800	-	-	800	-	
	Ban Quản lý khu chế xuất và khu công nghiệp						
	Trường Cao đẳng bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp	5.154	3.654	-	1.500	1.500	
	Sở Văn hóa và Thông tin						
	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	1.451	851	300	300	232	
	Sở Công nghiệp						
	Trường Trung học Công nghiệp	230	86	-	144	44	
3	Hệ trung học chuyên nghệ	45.807	24.595	10.979	10.233	12.503	
	Sở Y tế						
	Trung tâm Đào tạo và bồi dưỡng Cán bộ y tế	1.672	1.022	650	-	575	
	Trường Đại học Bán công Tôn Đức Thắng						
	Hệ chính quy	2.000	-	-	2.000	1.000	

TT	HỆ VÀ NGÀNH ĐÀO TẠO	KẾ HOẠCH NĂM 2007					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó			Tốt nghiệp	
			Năm trước chuyển qua	Tuyển mới có Ngân sách	Không Ngân sách		
Ban Quản lý khu chế xuất và khu công nghiệp							
	Trường Cao đẳng bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp	2.822	2.022	-	800	457	
Sở Giáo dục và Đào tạo							
	Trường Trung học Sư phạm Mầm non	2.482	1.782	500	200	500	
	Trường Trung học KT&NV Nguyễn Hữu Cảnh	3.668	1.795	1.523	350	636	
	Trường Trung học KT&NV Nam Sài Gòn	2.215	1.215	800	200	477	
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng	3.288	2.432	856	-	695	
	Trường Trung học KT&NV Phú Lâm	4.503	3.003	1.500	-	343	
	Trường Trung học KT&NV Thủ Đức	4.988	2.988	1.200	800	683	
	Trường Cao đẳng Kinh tế thành phố	3.942	2.542	700	700	1.158	
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn							
	Trường Trung học Kỹ thuật Nông nghiệp	2.584	1.251	650	683	612	
Sở Giao thông - Công chính							
	Trường Trung học Giao thông công chính	1.800	900	500	400	670	

TT	HỆ VÀ NGÀNH ĐÀO TẠO	KẾ HOẠCH NĂM 2007					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó			Tốt nghệ nghiệp	
			Năm trước chuyển qua	Tuyển mới có Ngân sách	Không Ngân sách		
	Sở Công nghiệp						
	Trường Trung học Công nghiệp	.757	357	600	800	357	
	Sở Văn hóa và Thông tin						
	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	219	119	-	100	119	
	Sở Xây dựng						
	Trường Trung học Xây dựng	1.700	700	400	600	-	
	Trường Cán bộ thành phố	5.100	1.900	800	2.400	3.700	
	Thành đoàn TNCS Hồ Chí Minh						
	Trường Đoàn Lý Tự Trọng	1.067	567	300	200	521	
4	Hệ Công nhân kỹ thuật	17.437	7.702	6.215	3.520	4.232	
	Sở Công nghiệp						
	Trường Trung học Công nghiệp	724	124	600	-	124	
	Sở Giáo dục và Đào tạo						
	Trường Trung học KT&NV Nguyễn Hữu Cảnh	1.594	544	625	425	65	
	Trường Trung học KT&NV Nam Sài Gòn	1.241	541	500	200	240	
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng	1.835	1.485	350	-	396	

TT	HỆ VÀ NGÀNH ĐÀO TẠO	KẾ HOẠCH NĂM 2007					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó			Tốt nghệ nghiệp	
			Năm trước chuyển qua	Tuyển mới có Ngân sách	Không Ngân sách		
	Trường Trung học KT&NV Thủ Đức	1.620	915	450	255	135	
	Trường Trung học KT&NV Phú Lâm	1.063	798	200	65	65	
Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức							
	Trường Kỹ thuật Công nghiệp Thủ Đức	598	178	320	100	128	
Ủy ban nhân dân quận 5							
	Trường Kỹ thuật công nghệ Hùng Vương	1.106	436	500	170	293	
Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi							
	Trường Công nhân kỹ thuật Củ Chi	920	420	400	100	230	
Ủy ban nhân dân quận 3							
	Trường Công nhân kỹ thuật Nhân Đạo	2.082	967	600	15	553	
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn							
	Trường Trung học Kỹ thuật Nông nghiệp	20	20	-	-	-	
Sở Xây dựng							
	Trường Trung học Xây dựng						
	+ Nghiệp vụ	820	300	300	220	300	
	+ Công nhân kỹ thuật	208	28	100	80	16	

TT	HỆ VÀ NGÀNH ĐÀO TẠO	KẾ HOẠCH NĂM 2007					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó			Tốt nghệ nghiệp	
			Năm trước chuyển qua	Tuyển mới có Ngân sách	Không Ngân sách		
Sở Giao thông - Công chính							
	Trường Trung học Giao thông công chính	230	80	50	100	50	
Sở Lao động - Thương binh và Xã hội							
	Trường Công nhân kỹ thuật thành phố	2.336	736	1.120	480	817	
	Trường Kỹ thuật nghiệp vụ Lao động Xuất khẩu	750	-	-	750	750	
Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp							
	Trường Kỹ thuật Công nghệ Quang Trung	290	130	100	60	70	
II	BỒI DƯỠNG NÂNG CAO NGHIỆP VỤ	104.857	12.096	84.261	8.500	77.947	
Sở Giáo dục và Đào tạo							
	Các lớp sau đại học	300	150	150	-	-	
	Các lớp tại chức	14.700	6.700	8.000	-	4.500	
	Bồi dưỡng thường xuyên	55.000	-	55.000	-	55.000	
Sở Thể dục - Thể thao							
	Chương trình đào tạo nguồn nhân lực	65	-	65	-	-	
	Trường Nghiệp vụ Thể dục Thể thao	2.780	2.550	230	-	832	
Sở Nội vụ							
	Ngân sách hỗ trợ 100% kinh phí	7.200	1.659	5.541	-	7.100	

TT	HỆ VÀ NGÀNH ĐÀO TẠO	KẾ HOẠCH NĂM 2007					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó			Tốt nghệ nghiệp	
			Năm trước chuyển qua	Tuyển mới có Ngân sách	Không Ngân sách		
	Ngân sách hỗ trợ 50% kinh phí	8.800	-	8.800	-	8.150	
	Thành đoàn TNCS Hồ Chí Minh						
	Trường Đoàn Lý Tự Trọng	12.786	-	4.786	8.000	-	
	Trường Bổ túc văn hóa Thành Đoàn	1.926	437	1.489	-	465	
	Trường Cán bộ thành phố	1.300	600	200	500	1.900	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2007/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy trình xếp hạng
các Công ty Nhà nước trực thuộc thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các Công ty Nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 23/2005/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2005 của Liên tịch Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính hướng dẫn xếp hạng và xếp lương đối với thành viên chuyên trách Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1726/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2006 về việc thành lập Hội đồng xét duyệt xếp hạng các Công ty Nhà nước trực thuộc thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố - Thường trực Hội đồng xét duyệt xếp hạng các Công ty Nhà nước trực thuộc thành phố Hồ Chí Minh tại Tờ trình số 648/TTr-HĐXDXHCTNN-LĐ ngày 06 tháng 02 năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này “Quy trình xếp hạng các Công ty Nhà nước trực thuộc thành phố Hồ Chí Minh”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau mười ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố,

Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chi cục trưởng Chi cục Tài chính doanh nghiệp thành phố, các thành viên Hội đồng xét duyệt xếp hạng các Công ty Nhà nước trực thuộc thành phố Hồ Chí Minh, thành viên Tổ chuyên viên giúp việc Hội đồng, các Công ty Nhà nước trực thuộc thành phố Hồ Chí Minh, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY TRÌNH

Xếp hạng các Công ty Nhà nước trực thuộc thành phố Hồ Chí Minh
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2007/QĐ-UBND
ngày 05 tháng 3 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố*

Phần I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Quy trình này quy định trình tự, thủ tục tiếp nhận, thẩm định hồ sơ xếp hạng; thời hạn giải quyết; trách nhiệm của các thành viên Hội đồng xét duyệt xếp hạng, thành viên Tổ chuyên viên giúp việc Hội đồng trong việc xử lý hồ sơ xếp hạng các Công ty Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh.

Đối tượng áp dụng Quy trình này bao gồm:

♦ Các Công ty thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp thuộc thành phố Hồ Chí Minh quản lý, gồm:

- Công ty Nhà nước độc lập;

- Công ty thành viên (hạch toán độc lập và hạch toán phụ thuộc) của Tổng Công ty Nhà nước;

- Công ty mẹ của Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Nghị định số 153/2004/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ.

♦ Thành viên Hội đồng xét duyệt xếp hạng và thành viên Tổ chuyên viên giúp việc Hội đồng.

II. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU CỦA QUY TRÌNH

Nhằm quy định rõ ràng, cụ thể trình tự, thủ tục xếp hạng, thống nhất phương pháp, cách thức xử lý, giải quyết hồ sơ, tránh tình trạng kéo dài, tồn đọng hồ sơ.

Phân định rõ công việc, trách nhiệm của từng cá nhân là thành viên Hội đồng xét duyệt xếp hạng và thành viên Tổ chuyên viên giúp việc trong việc xử lý, thẩm định

hồ sơ, tạo sự thuận lợi, nhanh chóng trong phối hợp xử lý việc thẩm định hồ sơ xếp hạng Công ty Nhà nước thành phố.

Đảm bảo việc thẩm định hồ sơ xếp hạng được tiến hành chặt chẽ, chính xác và đúng thời hạn quy định.

Phần II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. NHẬN HỒ SƠ XẾP HẠNG

Tiếp nhận hồ sơ:

Công ty Nhà nước thuộc đối tượng và đủ điều kiện xếp hạng theo quy định Thông tư liên tịch số 23/2005/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2005 của Liên tịch Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính, căn cứ vào tiêu chuẩn xếp hạng và hướng dẫn xếp hạng, Công ty thực hiện việc tự định hạng, sau khi có ý kiến của cơ quan chủ quản, gửi hồ sơ đề nghị xếp hạng về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (là thường trực Hội đồng xét duyệt xếp hạng Công ty Nhà nước thành phố).

Tiếp nhận hồ sơ đề nghị xếp hạng:

◆ Đối với Công ty đề nghị xếp hạng I: lập thành 08 bộ.

◆ Đối với Công ty đề nghị xếp hạng II, II : lập thành 06 bộ.

Hồ sơ gồm các loại văn bản sau:

- a) Công văn đề nghị của cơ quan chủ quản;
- b) Công văn đề nghị xếp hạng của Công ty;
- c) Bảng tính điểm theo các chỉ tiêu xếp hạng - Biểu số 01;
- d) Báo cáo doanh thu theo các ngành, nghề - Biểu số 02 (nếu có);
- đ) Biểu tổng hợp số lao động thực tế sử dụng bình quân - Biểu số 03;
- e) Danh sách các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc - Biểu số 04;
- g) Bản sao Quyết định thành lập Công ty có công chứng;
- h) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có công chứng;
- i) Bản sao kế hoạch sản xuất, kinh doanh của năm xếp hạng do Công ty sao y;
- k) Bản sao báo cáo tài chính 2 năm trước liền kề năm đề nghị xếp hạng do Công

ty lập theo mẫu của cơ quan tài chính (trường hợp Công ty đã được cơ quan chức năng kiểm tra tài chính thì gửi kèm bản sao báo cáo kiểm toán hoặc thông báo kiểm tra tài chính của cơ quan chức năng);

l) Bản sao Quyết định xếp hạng lần trước (nếu có);

m) Các phụ lục cần thiết (nếu có).

◆ Đối với Tổng Công ty (hoặc Công ty) đề nghị xếp hạng đặc biệt: hồ sơ đề nghị lập thành 08 bộ, gồm:

a) Công văn đề nghị của cơ quan chủ quản (nếu có);

b) Công văn đề nghị xếp hạng đặc biệt của Tổng Công ty (hoặc Công ty);

c) Báo cáo sơ lược về tình hình hoạt động của Tổng Công ty (hoặc Công ty);

d) Báo cáo tài chính năm trước liền kề năm đề nghị xếp hạng đặc biệt do Tổng Công ty (hoặc Công ty) lập theo mẫu của cơ quan tài chính (trường hợp Công ty đã được kiểm toán thì gửi kèm bản sao báo cáo kiểm toán hoặc biên bản kiểm tra báo cáo tài chính của cơ quan chức năng);

đ) Bản sao Quyết định thành lập Tổng Công ty (hoặc Công ty) có công chứng;

e) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có công chứng;

g) Bản sao Quyết định xếp hạng lần trước (nếu có);

h) Báo cáo thuyết minh của Tổng Công ty (hoặc Công ty) về vai trò trọng yếu của doanh nghiệp trong nền kinh tế quốc dân, thể hiện ở các mặt:

+ Phạm vi và quy mô hoạt động của Tổng Công ty (hoặc Công ty), địa bàn hoạt động: phạm vi trong, ngoài nước...;

+ Hiệu quả sản xuất - kinh doanh: doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách...;

+ Thu hút lao động, giải quyết việc làm và thu nhập của người lao động;

i) Các phụ lục cần thiết (nếu có).

2. Chuyển hồ sơ cho các thành viên Tổ giúp việc:

Đối với hồ sơ đề nghị xếp hạng I, hạng II và hạng III, sau khi tiếp nhận, trong thời hạn 03 ngày làm việc, hồ sơ phải được chuyển cho các thành viên Tổ chuyên viên giúp việc Hội đồng để xem xét, kiểm tra, thẩm định.

II. THẨM ĐỊNH HỒ SƠ XẾP HẠNG

1. Thẩm định điểm theo nhóm chỉ tiêu xếp hạng:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Tổ chuyên viên giúp việc Hội đồng có trách nhiệm thẩm định hồ sơ xếp hạng.

Thành viên Tổ chuyên viên giúp việc Hội đồng chịu trách nhiệm đối với việc thẩm định hồ sơ xếp hạng cụ thể như sau:

◆ Đối với nhóm thẩm định chỉ tiêu độ phức tạp quản lý: gồm các thành viên của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nội vụ, Chi Cục Tài chính doanh nghiệp.

◆ Đối với nhóm thẩm định chỉ tiêu hiệu quả sản xuất, kinh doanh: gồm các thành viên của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chi Cục Tài chính doanh nghiệp.

Trên cơ sở phân công nhiệm vụ, các thành viên Tổ chuyên viên giúp việc Hội đồng có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu sau:

◆ Xác định tiêu chuẩn xếp hạng phù hợp với ngành, nghề được phép kinh doanh của Công ty để xác định hạng.

◆ Rà soát, kiểm tra các số liệu của từng chỉ tiêu xếp hạng Công ty.

◆ Xác định điểm từng chỉ tiêu xếp hạng theo các thang điểm quy định.

Trong quá trình xem xét, thẩm định các chỉ tiêu xếp hạng, trường hợp có những nội dung cần thuyết minh hoặc có yêu cầu bổ sung, sau khi thống nhất ý kiến Tổ chuyên viên giúp việc Hội đồng, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm tổng hợp, có văn bản đề nghị Công ty bổ sung. Thời hạn xem xét, thẩm định hồ sơ xếp hạng xác định kể từ ngày Công ty thuyết minh hoặc bổ sung hồ sơ đầy đủ theo yêu cầu.

2. Họp Tổ chuyên viên giúp việc Hội đồng:

Tổ trưởng Tổ chuyên viên giúp việc Hội đồng chủ trì cuộc họp Tổ nhằm phối hợp, thống nhất ý kiến trong việc xác định giá trị chỉ tiêu độ phức tạp quản lý, chỉ tiêu hiệu quả sản xuất, kinh doanh của Công ty, từ đó tính tổng số điểm, xác định hạng Công ty trình Hội đồng xét duyệt xếp hạng quyết định theo Quy trình.

Tổ chuyên viên giúp việc Hội đồng họp 01 (một) lần/tuần (nếu có hồ sơ), giải quyết dứt điểm, nhanh chóng các hồ sơ xếp hạng, tránh để tồn đọng, kéo dài.

Tổ chuyên viên giúp việc Hội đồng họp trên nguyên tắc bàn bạc, thảo luận, thống nhất, tôn trọng ý kiến của các thành viên tham gia.

Trường hợp thành viên vắng mặt thì phải thông báo bằng văn bản cho Tổ trưởng Tổ chuyên viên giúp việc Hội đồng, trong đó ghi rõ ý kiến đối với hồ sơ đề nghị xếp hạng.

Tổ chuyên viên giúp việc Hội đồng lập biên bản cuộc họp, các thành viên tham gia cùng ký tên thống nhất với những nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị xếp hạng của doanh nghiệp.

III. HỌP THẨM ĐỊNH HỒ SƠ XẾP HẠNG

1. Mục đích:

Nhằm kiểm tra, đánh giá, thẩm định hồ sơ lần cuối trước khi Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định. Đảm bảo các nội dung đã được thẩm định đầy đủ, khách quan và đúng với quy định của Nhà nước.

2. Họp thẩm định:

a) Đối với hồ sơ Công ty đề nghị xếp hạng III: Tổ trưởng Tổ chuyên viên giúp việc Hội đồng chịu trách nhiệm trình (kèm biên bản cuộc họp của Tổ) Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng ký tờ trình gửi Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

b) Đối với hồ sơ Công ty đề nghị xếp hạng I và hạng II:

Dựa trên cơ sở những nội dung thẩm định do Tổ chuyên viên giúp việc Hội đồng thực hiện, Hội đồng xét duyệt xếp hạng tiến hành cuộc họp thông qua hồ sơ trước khi trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

Đối với Công ty đề nghị xếp hạng I, sau khi họp Hội đồng xét duyệt xếp hạng xác định Công ty không đủ điều kiện xếp hạng I thì sẽ có thông báo cho cơ quan chủ quản và Công ty được biết về việc không đủ điều kiện xếp hạng 1. Sau 15 ngày kể từ ngày họp Hội đồng, căn cứ hồ sơ đề nghị xếp hạng 1 của Công ty kèm Biên bản đã họp Hội đồng. Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng dự thảo quyết định xếp hạng tương ứng kèm Tờ trình gửi Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quyết định xếp hạng.

Chủ tịch Hội đồng chủ trì cuộc họp đối với các hồ sơ Công ty đề nghị xếp hạng I, Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng thay mặt Chủ tịch chủ trì cuộc họp đối với các hồ sơ Công ty đề nghị xếp hạng II.

Các thành viên Hội đồng phải tham dự họp đầy đủ, nếu vắng mặt phải có lý do, cuộc họp chỉ được tiến hành khi có 2/3 thành viên Hội đồng tham dự cuộc họp.

Cuộc họp Hội đồng xét duyệt xếp hạng thống nhất những nội dung chủ yếu sau đây:

- Tiêu chuẩn xếp hạng làm cơ sở xếp hạng do Công ty lựa chọn.
- Giá trị của từng chỉ tiêu xếp hạng, xác định điểm của từng chỉ tiêu

- Hạng Công ty được xếp.

Nội dung cuộc họp phải được lập thành biên bản (theo mẫu quy định).

c) Đối với hồ sơ Công ty đề nghị xếp hạng đặc biệt:

Đối với các Tổng Công ty (kể cả Công ty) bảo đảm các tiêu chuẩn xếp hạng theo Quyết định số 185/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 của Chính phủ thì Tổ Chuyên viên giúp việc trình Hội đồng xét duyệt xếp hạng có ý kiến trước khi gửi Ủy ban nhân dân có văn bản đề nghị Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định xếp hạng đặc biệt.

IV. QUYẾT ĐỊNH XẾP HẠNG CÔNG TY

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi Hội đồng xét duyệt xếp hạng tổ chức họp thông qua hồ sơ xếp hạng của Công ty, Hội đồng xét duyệt xếp hạng tiến hành các thủ tục sau:

1. Trường hợp Công ty đủ điều kiện đạt hạng I: Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng có Tờ trình kèm dự thảo văn bản gửi Ủy ban nhân dân thành phố để có văn bản đăng ký xếp hạng I với Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính.

- Sau khi có văn bản của Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính đồng ý việc đăng ký xếp hạng, Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng dự thảo quyết định xếp hạng I gửi Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quyết định xếp hạng.

- Trường hợp Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính không đồng ý hạng I, đề nghị xuống hạng II, Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng dự thảo quyết định xếp hạng II gửi Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quyết định xếp hạng.

- Trường hợp Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính có yêu cầu bổ sung, thuyết minh các vấn đề về hồ sơ xếp hạng, thì trong vòng 07 ngày, Hội đồng xét duyệt xếp hạng phối hợp với Công ty có trách nhiệm bổ sung theo yêu cầu.

2. Trường hợp Công ty đủ điều kiện hạng II hoặc hạng III: Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng dự thảo quyết định xếp hạng kèm Tờ trình gửi Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quyết định xếp hạng.

Phần III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Hội đồng xét duyệt xếp hạng có trách nhiệm triển khai, tổ chức thực hiện Quy trình này.

Trong quá trình thực hiện Quy trình, nếu có vướng mắc, phát sinh, Thường trực Hội đồng xét duyệt xếp hạng các Công ty Nhà nước trực thuộc thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm xem xét, tổng hợp để trình Ủy ban nhân dân thành phố sửa đổi, bổ sung Quy trình ./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Trung Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 866/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết
Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh - giai đoạn 1**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP, ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng đô thị;

Căn cứ Quyết định số 145/QĐ-TTg, ngày 24 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố;

Căn cứ Quyết định số 95/2003/QĐ-TTg, ngày 13 tháng 5 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt tổng thể quy hoạch chung xây dựng Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 99/2003/NĐ-CP, ngày 28 tháng 8 năm 2003 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 2525/QĐ-UB, ngày 09 tháng 7 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết giai đoạn 1 Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh;

Xét nội dung hồ sơ nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh - giai đoạn 1 do Viện Quy hoạch xây dựng lập;

Xét đề nghị của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Công văn số 3286/TTr-SQHKT ngày 13 tháng 11 năm 2006 về phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh - giai đoạn 1 do Viện Quy hoạch xây dựng lập,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh - giai đoạn 1 với các nội dung chính như sau: (đính kèm hồ sơ lập nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết).

1. Lý do điều chỉnh:

- Trong quá trình triển khai đầu tư cho Khu công nghệ cao giai đoạn 1, để tạo thuận lợi cho việc đầu tư, đáp ứng các yêu cầu của nhà đầu tư, Ủy ban nhân dân thành phố đã có những điều chỉnh cục bộ trong quy hoạch giai đoạn 1 được duyệt trước đây như: nắn lại dòng Suối Cái, thay đổi các tuyến đường nội bộ...

Việc này, căn cứ theo quyết định và công văn của Ủy ban nhân dân thành phố sau:

+ Quyết định số 1745/QĐ-UB ngày 19 tháng 4 năm 2005 về việc điều chỉnh quy hoạch các tuyến đường nhánh trong Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 1.

+ Công văn số 6102/UBND-ĐT ngày 28 tháng 9 năm 2005 về việc chấp thuận chủ trương nắn dòng Suối Cái trong quy hoạch chi tiết giai đoạn 1.

+ Công văn số 590/UBND-ĐT ngày 03 tháng 02 năm 2006 về việc điều chỉnh lộ giới và hướng tuyến N2, N6 trong Khu công nghệ cao.

Do đó quy hoạch sử dụng đất và tổ chức không gian đã thay đổi cần điều chỉnh lại cho phù hợp.

- Tổng diện tích Khu công nghệ cao thay đổi nên diện tích giai đoạn 1 cũng thay đổi.

- Vị trí một số khu chức năng cục bộ trong giai đoạn 1 cũng cần thay đổi.

2. Vị trí phạm vi và quy mô điều chỉnh quy hoạch:

Phía Đông, Đông Bắc: giáp trục đường Vành đai ngoài của thành phố.

Phía Tây Bắc: giáp trục đường xa lộ Hà Nội.

Phía Tây và Tây Nam: giáp khu dân cư.

Phía Nam: giáp Khu công nghệ cao thực hiện giai đoạn 2.

Quy mô diện tích đất xây dựng Khu công nghệ cao giai đoạn 1: 326,09224ha tăng 11,89224ha so với quy hoạch đã được duyệt năm 2003 (314,2ha), là do điều chỉnh lộ giới tuyến đường Hà Nội và nút giao thông; tuyến đường Vành đai đi Nhơn Trạch, giữ lại khu di tích Bến Nọc và tăng quy mô khu tái định cư.

3. Mục tiêu điều chỉnh:

Đáp ứng nhu cầu đầu tư thực tế về việc lựa chọn vị trí, quy mô một số khu chức năng chính của các nhà đầu tư.

Phù hợp với tình hình thực tế khi đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung cho toàn bộ Khu công nghệ cao.

4. Tính chất, chức năng:

Tính chất và chức năng của Khu công nghệ cao so với quy hoạch được duyệt năm 2003 không thay đổi.

Các chức năng của Khu công nghệ cao giai đoạn 1 gồm:

- + Khu sản xuất công nghệ cao.
- + Khu nghiên cứu phát triển đào tạo và vườn ươm tạo doanh nghiệp CNC.
- + Khu quản lý - dịch vụ công nghệ cao.
- + Khu nhà ở cho chuyên gia và các tiện ích công cộng.
- + Khu cây xanh - mặt nước.
- + Khu công trình đầu môi hạ tầng kỹ thuật - cấp điện.

5. Cơ cấu tổ chức không gian và quy hoạch sử dụng đất:

Hướng điều chỉnh quy hoạch chi tiết với nguyên tắc là vẫn đảm bảo cơ cấu tổ chức không gian; cơ cấu quỹ đất sử dụng cho từng khu chức năng theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt trước đây.

Quy mô sử dụng đất phát triển Khu công nghệ cao toàn bộ giai đoạn 1: 326,09224ha, cơ cấu sử dụng đất các thành phần chức năng chính như sau:

STT	Mục đích sử dụng	Quy hoạch chung duyet năm 2003		Điều chỉnh quy hoạch chung năm 2005 - 2006		So sánh (ha)
		Quy mô: 314,2ha		Quy mô: 326,09224ha		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
A	Đất Khu công nghệ cao TP					
1	Khu sản xuất công nghệ cao	97,3	32,65	113,16	37,58	tăng 15,86

STT	Mục đích sử dụng	Quy hoạch chung duyet năm 2003		Điều chỉnh quy hoạch chung năm 2005 - 2006		So sánh (ha)
		Quy mô: 314,2ha		Quy mô: 326,09224ha		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
2	Khu nghiên cứu - phát triển và đào tạo - vườn ươm	31,4	10,54	34,32	11,40	tăng 2,92
3	Khu quản lý - dịch vụ công nghệ cao	28,3	9,50	20,76	6,89	giảm 7,54
	- Trung tâm quản lý điều hành	10,1		11,65		tăng 1,55
	- Khu dịch vụ thương mại và hỗ trợ kỹ thuật	18,2		9,11		giảm 9,09
4	Khu nhà ở	23,5	7,89	34,04	11,30	tăng 10,59
	- Dịch vụ công cộng khu ở	4,3		6,55		tăng 2,27
	- Khu ở chuyên gia	19,2		27,49		tăng 8,32
5	Khu cây xanh - mặt nước	55,8	18,72	54,27	18,02	giảm 1,42
6	Giao thông - bãi đậu xe KCNC	57,5	19,30	44,17145	14,67	giảm 13,48855
7	Khu hạ tầng kỹ thuật đầu mối	4,2	1,41	0,42	0,14	giảm 3,78
	Tổng cộng	298	100,00	301,14145	100,00	tăng 3,14145
B	Đất của các dự án khác nằm trong ranh 913,1633ha	16,2		24,95079		tăng 8,75079
8	Khu tái định cư	16,2		18,75765		tăng 2,55765
9	Khu di tích Bến Nọc			2,54557		
10	Khu vực đường Hà Nội			1,22844		

STT	Mục đích sử dụng	Quy hoạch chung duyet năm 2003		Điều chỉnh quy hoạch chung năm 2005 - 2006		So sánh (ha)
		Quy mô: 314,2ha		Quy mô: 326,09224ha		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
11	Khu vực xử lý ranh đường vành đai đi Nhơn Trạch			2,41913		
	Tổng cộng toàn khu	314,2		326,09224		tăng 11,89224

6. Các chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc:

Khu chức năng	Quy hoạch đã được duyệt năm 2003			Đề nghị điều chỉnh QHC			
	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao trung bình	Hệ số sử dụng đất	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu	Tầng cao tối đa	Hệ số sử dụng đất
Khu sản xuất công nghệ cao	≤ 55	2	1,1	50	1	6 (25m)	2,5
Khu nghiên cứu phát triển và đào tạo, vườn ươm	35	3	0,75	30	1	16 (55m)	3,0
Khu quản lý - dịch vụ công nghệ cao	≤ 40	6	2,4	30 - 40	2	16 (55m) 16 (55m)	3,0 3,0
Khu nhà ở	30	2-5	0,6 - 1,5	30 - 35	1	16 (55m) 9 (35m)	3,0 1,8
Khu cây xanh - mặt nước	10	1	0,1	10	1	2	0,1
Khu hạ tầng KT đầu mối				30	1	2	0,6

7. Định hướng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu công nghệ cao được thiết kế và xây dựng hiện đại, chất lượng cao, tuân thủ mạng lưới hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực; đảm bảo mỹ quan, an toàn và vệ sinh môi trường. Hướng nghiên cứu triển khai sẽ đặt ngầm phần hạ tầng kỹ thuật theo điều kiện khả thi trong giai đoạn hiện tại và lâu dài.

Các chỉ tiêu về quy hoạch hạ tầng kỹ thuật cần được nghiên cứu xác định cụ thể hơn khi triển khai đề án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 theo các nội dung chính được không chế như sau:

7.1. Hệ thống giao thông:

Tuân thủ lộ giới tuyến giao thông đối ngoại.

Giao thông nội bộ: đảm bảo tính thống nhất liên tục và không ảnh hưởng đến nhu cầu phát triển giao thông khu vực.

7.2. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng:

Những khu vực có phần diện tích vùng ngập nước do ảnh hưởng triều cường và mưa lớn cần nghiên cứu hướng tôn cao nền.

7.3. Cấp nước:

Sử dụng nguồn nước máy thành phố, dựa vào tuyến ống cấp nước hiện trạng Ø500 dọc xa lộ Hà Nội, lấy từ tuyến ống Ø1000 của Nhà máy nước Bình An.

7.4. Thoát nước bản và vệ sinh môi trường:

Xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước bản riêng biệt, các xí nghiệp công nghiệp phải có biện pháp xử lý ô nhiễm (chất thải và nước thải) theo đúng tiêu chuẩn của Việt Nam và quốc tế.

7.5. Cấp điện:

Khu Công nghệ cao sẽ được cấp điện từ lưới điện quốc gia thông qua trạm biến áp trung gian 220/110KV Cát Lái và trạm 220/110KV Sài Gòn.

Điều 2. Trên cơ sở nội dung nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh - giai đoạn 1 được duyệt, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ban Quản lý Khu công nghệ cao thành phố và Viện Quy hoạch xây dựng triển khai thực hiện nghiên cứu đề án điều chỉnh quy hoạch chi tiết Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh - giai đoạn 1 và trình duyệt theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố,

Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Giao thông - Công chính, Trưởng Ban Quản lý Khu công nghệ cao thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 9 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Tín

QUẬN 8**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 8****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2007/CT-UBND

*Quận 8, ngày 05 tháng 3 năm 2007***CHỈ THỊ****VỀ VIỆC TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CÔNG NHÂN VIÊN CHỨC
VÀ HỘI NGHỊ CÁN BỘ CÔNG CHỨC NĂM 2007**

Căn cứ Nghị định số 07/1999/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 1999 của Chính phủ ban hành quy chế thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp Nhà nước; Thông tư liên tịch số 01/2005/TTLT-TLĐLĐVN-BLĐTBXH ngày 16 tháng 5 năm 2005 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn về tổ chức và hoạt động Đại hội công nhân viên chức trong công ty Nhà nước.

Căn cứ Nghị định số 71/1998/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 1998 của Chính phủ ban hành quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan và Thông tư liên tịch số 09/1998/TTLT-TCCP-TLĐLĐ ngày 04 tháng 12 năm 1998 của Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hướng dẫn về tổ chức và nội dung Hội nghị cán bộ công chức trong cơ quan.

Để thực hiện tốt cơ chế dân chủ “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”, phát huy quyền làm chủ của công nhân, cán bộ công chức trong tham gia quản lý doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, góp phần xây dựng doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị trong sạch vững mạnh.

Ủy ban nhân dân quận 8 chỉ thị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc, Giám đốc các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp đã cổ phần hóa và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 16 phường phối hợp với Công đoàn cơ sở cùng cấp tổ chức Đại hội công nhân viên chức (Hội nghị Cán bộ công chức) năm 2007 của đơn vị đạt chất lượng và hiệu quả thiết thực, đảm bảo nội dung, trình tự và thời gian theo hướng dẫn của Liên đoàn Lao động quận 8, cụ thể như sau:

1. Giám đốc các doanh nghiệp Nhà nước phối hợp cùng Công đoàn cơ sở xây dựng kế hoạch tổ chức Đại hội công nhân viên chức theo đúng yêu cầu, trình tự, nội

dung của Thông tư liên tịch số 01/2005/TTLT-TLĐLĐVN-BLĐTBXH ngày 16 tháng 5 năm 2005 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn về tổ chức và hoạt động Đại hội công nhân viên chức trong công ty Nhà nước và nội dung Nghị định số 07/1999/NĐ-CP của Chính phủ; các đơn vị tập trung xây dựng các biện pháp đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, biện pháp nâng cao trình độ tay nghề, chuyên môn nghiệp vụ, văn hóa, cải thiện điều kiện làm việc, chăm lo đời sống vật chất tinh thần cho cán bộ công nhân viên.

- Đánh giá việc tổ chức thực hiện quy chế dân chủ của doanh nghiệp trong năm qua; điều chỉnh, bổ sung và cụ thể hóa bằng các nội quy, quy chế cho phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp.

- Lựa chọn các hình thức thích hợp tổ chức bỏ phiếu thăm dò tín nhiệm Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và cán bộ quản lý của doanh nghiệp nhằm phục vụ công tác kiểm toàn tổ chức và đẩy mạnh hoạt động của đơn vị.

- Thực hiện công khai tài chính và những nội dung người lao động được tham gia góp ý được quy định tại Điều 6, 10 của Nghị định số 07/1999/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 1999 của Chính phủ về quy chế thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp Nhà nước.

2. Giám đốc các doanh nghiệp Nhà nước đã chuyển thành công ty cổ phần thỏa thuận với Công đoàn cơ sở xây dựng kế hoạch tổ chức Hội nghị toàn thể hoặc Hội nghị đại biểu công nhân lao động theo nội dung Thông tư liên tịch số 01/2005/TTLT-TLĐLĐVN-BLĐTBXH ngày 16 tháng 5 năm 2005 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để người lao động tham gia và quyết định những nội dung sau:

- Bàn các biện pháp để thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, tổ chức phong trào thi đua, thực hiện các chế độ chính sách, các biện pháp bảo hộ lao động, cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao thu nhập và đời sống của công nhân lao động.

- Tham gia sửa đổi, bổ sung các quy chế quản lý công ty cổ phần có liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của công nhân lao động như: Quy chế về trả lương, trả thưởng; Quy chế khen thưởng, kỷ luật lao động; Quy chế về sử dụng các quỹ phúc lợi và khen thưởng.

- Xây dựng mới hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung thỏa ước lao động tập thể.

- Giới thiệu người đại diện công đoàn có năng lực tham gia Ban Kiểm soát công ty cổ phần (nếu có).

- Bầu Ban Thanh tra nhân dân.

3. Thủ trưởng các đơn vị hành chính sự nghiệp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 16 phường cần quán triệt trong cán bộ công chức các văn bản pháp luật về quy chế thực hiện dân chủ, phối hợp cùng Công đoàn cơ sở tổ chức Hội nghị cán bộ công chức theo nội dung Điều 11 Nghị định số 71/1998/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 09/1998/TTLT-TCCP-TLĐLĐ. Tập trung thảo luận các vấn đề nâng cao hiệu quả công tác, cải tiến lề lối làm việc, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, quan liêu, phiến hà, sách nhiễu dân, xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có đủ phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn. Thực hiện tốt quy chế dân chủ trong cơ quan, chăm lo đời sống vật chất tinh thần cho cán bộ công chức.

4. Quá trình tổ chức thực hiện, Giám đốc, Thủ trưởng các đơn vị phải trực tiếp theo dõi, chỉ đạo, lắng nghe ý kiến, tâm tư nguyện vọng của công nhân, cán bộ công chức; phối hợp với Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở giải quyết các kiến nghị chính đáng. Các ngành chức năng kịp thời giải quyết (hoặc tham mưu Ủy ban nhân dân quận 8 giải quyết) các kiến nghị liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, nhiệm vụ chính trị, việc làm, đời sống của công nhân, cán bộ công chức do các doanh nghiệp và đơn vị đề đạt.

5. Phòng Nội vụ quận 8 phối hợp với Liên đoàn Lao động quận 8 tổ chức kiểm tra, đôn đốc cơ quan, đơn vị tổ chức Đại hội công nhân viên chức và Hội nghị cán bộ công chức đạt yêu cầu theo quy định.

6. Kinh phí tổ chức Đại hội công nhân viên chức (Hội nghị cán bộ công chức) được chi từ kinh phí quản lý của đơn vị.

7. Thời gian tổ chức Đại hội công nhân viên chức hoặc Hội nghị cán bộ công chức của các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị trước ngày 31 tháng 3 năm 2007. Đối với các đơn vị có khó khăn thì thời gian tổ chức Hội nghị cán bộ công chức chậm nhất kết thúc trước ngày 30 tháng 4 năm 2007.

Các trường học tổ chức Hội nghị cán bộ công chức vào đầu năm học 2007 - 2008.

Giám đốc các doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp cổ phần hóa, Thủ trưởng các cơ quan hành chính sự nghiệp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 16 phường tổ chức triển khai thực hiện tốt nội dung Chỉ thị này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đô Lương

QUẬN BÌNH TÂN**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 648/2007/QĐ-UBND

Bình Tân, ngày 26 tháng 02 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Kế hoạch triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2007 trên địa bàn quận Bình Tân****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 72/2006/NQ-QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2007 của Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 09 tháng 12 năm 2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân;

Căn cứ Quyết định số 01/2007/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành Kế hoạch triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2007 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Phòng Tư pháp - Cơ quan Thường trực Hội đồng Phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật quận Bình Tân,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2007 trên địa bàn quận Bình Tân.

Điều 2. Căn cứ Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2007 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân, Ủy ban nhân dân 10 phường, thủ trưởng các phòng, ban

quản lý Nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, các ban ngành, đoàn thể quận có trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2007 của cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

Điều 3. Trưởng Phòng Tư pháp quận theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giúp Ủy ban nhân dân 10 phường, các phòng, ban, đơn vị sự nghiệp, đoàn thể của quận trong việc tổ chức thực hiện các nội dung của Kế hoạch này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 07 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, Trưởng Phòng Tư pháp, Thủ trưởng các phòng, ban quản lý Nhà nước, đơn vị sự nghiệp, các ban, ngành, đoàn thể quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường, Thành viên Hội đồng Phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật quận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Văn Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2007
trên địa bàn quận Bình Tân

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 648/2007/QĐ-UBND
ngày 26 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân)*

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU:

- Nhằm không ngừng nâng cao hiểu biết, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật cho cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân trên địa bàn quận. Qua đó, góp phần đấu tranh phòng ngừa và ngăn chặn kịp thời các hiện tượng tiêu cực trong đời sống xã hội cũng như trong hoạt động quản lý.

- Thông qua công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nhằm nâng cao trách nhiệm của từng thành viên trong Hội đồng Phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật quận; tăng cường mối quan hệ phối hợp đồng bộ giữa các ngành, các cấp bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú nhằm đảm bảo cho hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn quận được duy trì thường xuyên, liên tục và đạt hiệu quả cao.

- Thông qua hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, góp phần hoàn thành kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2007 trên địa bàn quận.

II. NỘI DUNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT CHỦ YẾU CẦN PHỔ BIẾN TRONG NĂM 2007:

Trong năm 2007, Ủy ban nhân dân quận Bình Tân tập trung phổ biến các văn bản pháp luật, như sau:

- Bộ Luật Dân sự năm 2005;
- Bộ Luật Lao động (sửa đổi, bổ sung);
- Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Xây dựng năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Hôn nhân và Gia đình và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Khiếu nại, tố cáo (sửa đổi, bổ sung);

- Luật Thanh tra năm 2004;
- Luật Giáo dục năm 2005;
- Luật Giao thông đường bộ và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Phòng, chống ma túy;
- Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em;
- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;
- Luật Thanh niên;
- Luật Phòng cháy và chữa cháy;
- Luật Phòng, chống tham nhũng;
- Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự;
- Luật Quốc phòng;
- Luật Công chứng;
- Luật Cư trú;
- Luật Trợ giúp pháp lý;
- Luật Nhà ở và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Bảo hiểm xã hội;
- Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS);
- Luật Kinh doanh bất động sản;
- Luật Đê điều;
- Luật Quản lý thuế;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội;
- Luật Tương trợ tư pháp;
- Luật Bình đẳng giới;
- Pháp lệnh Bảo vệ bí mật Nhà nước;
- Pháp lệnh Cán bộ, công chức (sửa đổi, bổ sung);

- Pháp lệnh Dân số;
- Pháp lệnh Phòng, chống mại dâm;
- Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002;
- Pháp lệnh Dự bị động viên;
- Pháp lệnh về Tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở;
- Nghị định số 160/1999/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh về Tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở;
- Nghị định số 126/2004/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà;
- Nghị định số 182/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
- Nghị định số 76/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp;
- Nghị định số 108/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 51/CP ngày 10 tháng 5 năm 1997 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ khẩu;
- Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;
- Nghị định số 56/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa - thông tin;
- Nghị định số 90/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;
- Nghị định số 136/2006/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khiếu nại, tố cáo và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo;

Ngoài ra, UBND quận sẽ tổ chức phổ biến các văn bản pháp luật được ban hành trong năm 2007 và các văn bản quy phạm pháp luật khác mà các cơ quan, đơn vị trên địa bàn quận có nhu cầu.

III. BIỆN PHÁP THỰC HIỆN:

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo:

- Tiếp tục kiện toàn và nâng cao vai trò hoạt động của Hội đồng Phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật quận.

- Củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các báo cáo viên pháp luật trên địa bàn quận, các cộng tác viên trợ giúp pháp lý, hội viên Hội Luật gia, các hòa giải viên ở cơ sở, thành lập các Câu lạc bộ pháp luật tại các phường thuộc quận.

- Hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật của quận tập trung hướng về cơ sở, nhằm nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân và người lao động trên địa bàn quận, mở rộng đến các đối tượng là học sinh, người lao động.

2. Hình thức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật:

Để thực hiện tốt công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2007, Hội đồng Phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức nhiều hình thức tuyên truyền trong việc phổ biến, giáo dục pháp luật, như: tuyên truyền miệng, tuyên truyền thông qua phương tiện thông tin đại chúng, tuyên truyền thông qua tủ sách pháp luật 10 phường,... Trong đó, tăng cường tuyên truyền thông qua các hội thi tìm hiểu pháp luật, trợ giúp pháp lý miễn phí, thông qua tài liệu hỏi – đáp pháp luật, bản tin Bình Tân...

3. Biện pháp thực hiện:

Để thực hiện tốt Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2007, cần áp dụng các biện pháp chủ yếu, như sau:

- Tổ chức phổ biến kịp thời các văn bản pháp luật cho lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức của quận và phường; các báo cáo viên pháp luật; thành viên Hội đồng Phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hội viên Hội Luật gia; các cộng tác viên trợ giúp pháp lý; các hòa giải viên ở cơ sở,...

- Tăng cường tổ chức các hội thi tìm hiểu pháp luật trong cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, thanh niên, học sinh trên địa bàn quận.

- Tiếp tục duy trì và phát triển nội dung của các chuyên mục tìm hiểu pháp luật trên bản tin của quận bằng hình thức: hỏi - đáp pháp luật, hội thi tìm hiểu pháp luật...

- Thành lập các “Câu lạc bộ pháp luật” tại 10 phường để tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật tại phường.

- Tăng cường tổ chức trợ giúp pháp lý lưu động kết hợp báo cáo chuyên đề pháp luật tại 10 phường.

- Củng cố lực lượng hòa giải viên ở cơ sở nhằm thực hiện tốt công tác hòa giải trên địa bàn quận.

- Biên soạn, in ấn 02 tài liệu hỏi - đáp pháp luật để cấp phát kịp thời cho cán bộ cơ sở và nhân dân.

- Trang bị sách pháp luật cho tủ sách pháp luật 10 phường, đặc biệt là chú ý khai thác khả năng phục vụ của tủ sách, nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu pháp luật của cán bộ cơ sở, người lao động và nhân dân.

IV. PHÂN CÔNG THỰC HIỆN:

- Căn cứ vào kế hoạch của UBND quận, Hội đồng Phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật quận tổ chức họp định kỳ hàng quý để thông qua kế hoạch và báo cáo quý theo quy định. Từng thành viên của Hội đồng chủ động tổ chức hoặc phối hợp tổ chức thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong phạm vi cơ quan, đơn vị do mình phụ trách.

- Giao Phòng Tư pháp quận với tư cách là thường trực Hội đồng, trực tiếp giúp Hội đồng trong việc ban hành kế hoạch, tổng hợp báo cáo, dự trù kinh phí, chủ động tổ chức hoặc phối hợp với các cơ quan, đơn vị của quận và 10 phường để tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật bằng nhiều hình thức như: tuyên truyền miệng, trợ giúp pháp lý lưu động, hội thi, hội thảo, biên soạn tài liệu hỏi - đáp pháp luật,...

- Giao Phòng Nội vụ quận phối hợp với Phòng Tư pháp và các cơ quan, đơn vị khác tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật trong cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn quận.

- Phòng Giáo dục quận tổ chức phổ biến kiến thức pháp luật cho giáo viên, cán bộ quản lý và học sinh trên địa bàn quận.

- Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch quận: cấp phát kinh phí kịp thời để thực hiện tốt việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn quận.

- Quận Đoàn, Liên đoàn Lao động quận phối hợp chặt chẽ với Phòng Tư pháp và các ngành, các cấp để phổ biến kiến thức pháp luật cho đoàn viên, thanh niên, cán bộ công đoàn và người lao động trên địa bàn quận, duy trì và phát triển các lớp học về Bộ Luật Lao động để nâng cao sự hiểu biết, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật cho người lao động.

- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Văn hóa - Thông tin - Thể thao, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận Bình Tân, Hội Liên hiệp Phụ nữ,

Quận Đội, Phòng Tài nguyên - Môi trường, Phòng Kinh tế, Phòng Quản lý đô thị, Trung tâm Văn hóa - Thể dục - Thể thao và các cơ quan đơn vị khác có liên quan, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình tổ chức hoặc phối hợp tổ chức triển khai tốt các nội dung, hình thức, các biện pháp tuyên truyền đã đề ra trong Kế hoạch này.

- UBND 10 phường thuộc quận: chủ động phối hợp với các ban ngành, đoàn thể xây dựng kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn của phường. Chủ tịch UBND 10 phường chịu trách nhiệm chỉ đạo trực tiếp việc thực hiện tuyên truyền, tuyên truyền lại cho cán bộ, công chức và nhân dân trên địa bàn mình quản lý, cấp phát lại tài liệu hỏi - đáp pháp luật. UBND 10 phường cần tăng cường xây dựng, củng cố lực lượng hòa giải viên cơ sở nhằm đảm bảo đủ số lượng và chất lượng theo quy định của pháp luật. Tăng cường tập huấn nghiệp vụ cho các hòa giải viên, tổ chức sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở, đảm bảo khai thác tốt khả năng phục vụ của tủ sách pháp luật tại phường.

- Thành viên Hội đồng Phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật quận, Ủy ban nhân dân 10 phường, Thủ trưởng các phòng, ban quản lý Nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, các ban ngành, đoàn thể quận thực hiện báo cáo quý trước và kế hoạch quý sau (báo cáo và kế hoạch gửi cho Phòng Tư pháp quận trước ngày 15 của tháng cuối quý).

Trên đây là Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2007 trên địa bàn quận Bình Tân./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Văn Thuận

HUYỆN BÌNH CHÁNH**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2007/QĐ-UBND

*Bình Chánh, ngày 06 tháng 3 năm 2007***QUYẾT ĐỊNH****Về việc ban hành Quy định về quản lý tài nguyên nước
trên địa bàn huyện Bình Chánh****ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Nghị định số 179/1999/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 1999 của Chính phủ quy định việc thi hành Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 149/2004/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2004 của Chính phủ quy định việc cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước;

Căn cứ Nghị định số 34/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 17/2006/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Nội Vụ và Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bình Chánh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn huyện Bình Chánh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 07 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Nội Vụ, Trưởng Phòng Tư pháp, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Ngọc Tường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn huyện Bình Chánh

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2007/QĐ-UBND
ngày 06 tháng 3 năm 2007 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Các hoạt động về quản lý, bảo vệ, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, hành nghề khoan nước dưới đất (gọi chung là hoạt động tài nguyên nước) trên địa bàn huyện được điều chỉnh bởi Quy định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân trong nước có liên quan đến hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn huyện. (Các tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động tài nguyên nước phải theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân thành phố).

Chương II

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 3. Đối với Ủy ban nhân dân huyện

3.1. Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật và của Ủy ban nhân dân thành phố.

3.2. Phối hợp chặt chẽ các cơ quan liên quan trong công tác lập quy hoạch, quản lý, thông tin, tuyên truyền về tài nguyên nước nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên nước phục vụ đời sống sinh hoạt của nhân dân, cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

3.3. Xây dựng và thực hiện các biện pháp nhằm bảo vệ nguồn nước; phòng

chống, khắc phục hậu quả do nước gây ra, kết hợp với việc bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên khác, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân, tài sản của Nhà nước.

3.4. Tổ chức thẩm định, lấy ý kiến các cơ quan có liên quan, xem xét cấp phép các trường hợp đề nghị cấp phép thăm dò, khai thác nước dưới đất, đăng ký khai thác nước dưới đất theo phân cấp của Ủy ban nhân dân thành phố.

3.5. Xây dựng kế hoạch, tiến hành kiểm tra, phối hợp kiểm tra việc tuân thủ các quy định của pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn huyện; tổ chức kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

3.6. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, giám sát việc thi hành pháp luật về tài nguyên nước và các quy định có liên quan; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật về hoạt động tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

3.7. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất cho Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố về tình hình quản lý, cấp phép hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn huyện.

Điều 4. Đối với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện

4.1. Giúp Ủy ban nhân dân huyện thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn huyện theo quy định pháp luật hiện hành.

4.2. Giúp Ủy ban nhân dân huyện trong việc lập quy hoạch, kế hoạch, quản lý, thông tin, tuyên truyền, cấp phép, kiểm tra, thanh tra hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn huyện.

4.3. Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan trong công tác lập, thẩm định, trình phê duyệt quy hoạch, quản lý hoạt động tài nguyên nước; xây dựng và thực hiện các biện pháp nhằm bảo vệ nguồn nước, phòng chống, khắc phục hậu quả do nước gây ra.

4.4. Tiếp nhận, xem xét, rà soát trình tự, thủ tục hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thẩm định, lấy ý kiến các cơ quan có liên quan. Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện xem xét cấp giấy phép hoạt động tài nguyên nước, đăng ký khai thác nước dưới đất của các tổ chức, cá nhân theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố; lưu trữ hồ sơ liên quan đến toàn bộ các hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn huyện.

4.5. Xây dựng kế hoạch, tiến hành kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước và những nhiệm vụ cụ thể được Ủy ban nhân dân thành phố phân cấp cho Ủy ban nhân dân huyện, xã, thị trấn về hoạt động tài nguyên nước; kiểm tra và phối hợp kiểm tra việc tuân thủ các quy định pháp luật của các tổ chức, cá nhân hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn huyện.

4.6. Phối hợp với các ngành chức năng tổ chức kiểm tra, thanh tra. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện xử lý các trường hợp vi phạm của tổ chức, cá nhân, các khiếu nại, tố cáo về quản lý tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

4.7. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất cho Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố và Ủy ban nhân dân huyện về tình hình quản lý, cấp phép hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn huyện.

4.8. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo chỉ đạo, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố và Ủy ban nhân dân huyện.

Điều 5. Đối với Ủy ban nhân dân xã, thị trấn

5.1. Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn xã, thị trấn theo quy định của pháp luật và của Ủy ban nhân dân thành phố.

5.2. Thực hiện sự chỉ đạo và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố, Ủy ban nhân dân huyện và các cơ quan có liên quan trong công tác quy hoạch, quản lý, thông tin, tuyên truyền về hoạt động tài nguyên nước; xây dựng và thực hiện các biện pháp nhằm bảo vệ nguồn nước; phòng chống, khắc phục hậu quả do nước gây ra, kết hợp với việc bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên khác, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân, tài sản của Nhà nước.

5.3. Tổ chức đăng ký, tiếp nhận, lưu trữ và quản lý hồ sơ đăng ký khai thác nước dưới đất các trường hợp khai thác, sử dụng nước dưới đất trong phạm vi gia đình theo phân cấp của Ủy ban nhân dân thành phố.

5.4. Tham gia công tác hòa giải, giải quyết khiếu nại, tố cáo về tài nguyên nước; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, giám sát việc thi hành pháp luật về tài nguyên nước và các quy định có liên quan; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về hoạt động tài nguyên nước tại địa phương theo quy định của pháp luật.

5.5. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất cho Ủy ban nhân dân huyện về tình hình quản lý hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn xã, thị trấn.

Chương III

CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 6. Nguyên tắc và căn cứ cấp phép

Nguyên tắc và căn cứ cấp phép hoạt động tài nguyên nước áp dụng theo Điều 4 và Điều 5 Nghị định số 149/2004/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2004 của Chính phủ quy định việc cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước.

Điều 7. Các trường hợp hoạt động tài nguyên nước không phải xin phép

7.1. Các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất không phải xin phép nhưng phải đăng ký:

a) Khai thác, sử dụng nước dưới đất trong phạm vi gia đình với lưu lượng không vượt quá $10\text{m}^3/\text{ngày}$ phục vụ sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tiểu thủ công nghiệp và cho các mục đích khác mà không nằm trong vùng cấm, vùng hạn chế khai thác.

b) Khai thác, sử dụng nước dưới đất không nhằm mục đích kinh doanh phục vụ các hoạt động nghiên cứu khoa học, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, hải sản, thể thao, y tế, an dưỡng, mà không nằm trong vùng cấm, vùng hạn chế khai thác.

c) Khai thác, sử dụng nước dưới đất từ các công trình khai thác mới thay thế công trình đã bị hư hỏng hoặc giảm công suất khai thác, có lưu lượng khai thác không lớn hơn và mực nước hạ thấp nhỏ hơn giới hạn cho phép đã được xác định trong giấy phép, nằm trong khu vực khai thác đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

7.2. Các công trình khai thác, sử dụng nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước không phải xin phép:

a) Khai thác, sử dụng nước mặt trong phạm vi gia đình với lưu lượng không vượt quá $0,02\text{m}^3/\text{giờ}$ (tương đương $72\text{m}^3/\text{ngày}$) phục vụ sản xuất nông nghiệp.

b) Khai thác, sử dụng nước mặt trong phạm vi gia đình với lưu lượng không vượt quá $100\text{m}^3/\text{ngày}$ phục vụ sinh hoạt, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tiểu thủ công nghiệp và cho các mục đích khác.

c) Khai thác sử dụng nước mặt trong phạm vi diện tích đã được giao, được thuê theo quy định của Luật Đất đai, Luật Tài nguyên nước và các quy định khác của pháp luật.

d) Khai thác, sử dụng nước mặt không nhằm mục đích kinh doanh phục vụ các hoạt động lâm nghiệp, giao thông thủy, nuôi trồng thủy sản, hải sản, thể thao, giải trí, du lịch, y tế, an dưỡng, nghiên cứu khoa học.

e) Xả nước thải vào nguồn nước trong phạm vi gia đình với lưu lượng không vượt quá $10\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

Điều 8. Cấp phép hoạt động tài nguyên nước

8.1. Ủy ban nhân dân huyện xem xét cấp, gia hạn, thay đổi thời hạn, điều chỉnh nội dung, đình chỉ, thu hồi giấy phép thăm dò, khai thác nước dưới đất các công trình có lưu lượng khai thác không vượt quá $20\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ (trừ các công trình khai thác để sản xuất các loại nước uống), tổ chức đăng ký các công trình khai thác nước dưới đất quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 7 Quy định này.

8.2. Ủy ban nhân dân xã, thị trấn tổ chức đăng ký, tiếp nhận, lưu trữ và quản lý hồ sơ đăng ký khai thác nước dưới đất các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Quy định này.

Điều 9. Thời hạn, gia hạn, thay đổi thời hạn, điều chỉnh nội dung, đình chỉ hiệu lực, thu hồi, trả lại, chấm dứt hiệu lực giấy phép hoạt động tài nguyên nước được thực hiện theo Nghị định số 149/2004/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2004 của Chính phủ và Thông tư số 02/2005/TT-BTNMT ngày 24 tháng 6 năm 2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 10. Trình tự, thủ tục cấp, gia hạn, thay đổi thời hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất, giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước:

Tổ chức, cá nhân nộp hai (2) bộ hồ sơ tại Tổ Tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính của huyện. Trình tự, thủ tục, hồ sơ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 149/2004/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2004 của Chính phủ, Thông tư số 02/2005/TT-BTNMT ngày 24 tháng 6 năm 2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện là cơ quan tiếp nhận hồ sơ, tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện giải quyết việc cấp phép hoạt động tài nguyên nước cho các tổ chức, cá nhân theo đúng trình tự, thủ tục quy định.

Chương IV

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN HOẠT ĐỘNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động tài nguyên nước
Tổ chức, cá nhân được phép hoạt động tài nguyên nước có quyền và nghĩa vụ

theo quy định tại Điều 17, Điều 18 Nghị định số 149/2004/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2004 của Chính phủ và các quy định khác có liên quan.

Về lệ phí cấp phép và đăng ký khai thác nước của tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 12. Giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước

12.1. Tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước có nghĩa vụ lắp đặt thiết bị đo lưu lượng nước theo đúng quy định và ghi nhận lại lưu lượng nước thô đã khai thác hàng ngày vào sổ vận hành công trình.

12.2. Tổ chức, cá nhân được cấp phép xả nước thải có nghĩa vụ:

- a) Lắp đặt thiết bị đo lưu lượng nước xả thải theo đúng quy định và ghi nhận lại lưu lượng nước đã xả thải vào nguồn nước hàng ngày vào sổ vận hành công trình.
- b) Kiểm tra chất lượng, thành phần nước thải, chất lượng nguồn nước nơi tiếp nhận nước thải ba (3) tháng một lần.

12.3. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước khi gặp sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng nguồn nước hoặc phát hiện các trường hợp bất thường về chất lượng nguồn nước phải báo cáo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân huyện (thông qua Phòng Tài nguyên và Môi trường) nơi xảy ra sự cố để được hướng dẫn xử lý.

Điều 13. Báo cáo hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước

13.1. Tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước thực hiện công tác báo cáo đến cơ quan đã cấp phép sáu (6) tháng một lần số liệu về lưu lượng nước thô đã khai thác hàng ngày.

13.2. Tổ chức, cá nhân được cấp phép xả nước thải vào nguồn nước thực hiện chế độ báo cáo đến cơ quan đã cấp phép ba (3) tháng một lần gồm các nội dung sau:

- a) Số liệu về lưu lượng nước đã xả thải vào nguồn nước hàng ngày.
- b) Kết quả phân tích chất lượng, thành phần nước thải, chất lượng nguồn nước nơi tiếp nhận nước thải.

13.3. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất từ các công trình khai thác mới thay thế công trình đã bị hư hỏng hoặc giảm công suất khai thác thuộc trường hợp không phải đề nghị cấp phép mới theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 7

Quy định này có nghĩa vụ thông báo cho cơ quan có thẩm quyền nơi cấp phép ban đầu trước khi tiến hành thi công công trình khai thác mới để thực hiện công tác điều chỉnh giấy phép.

Điều 14. Công tác trám lấp giếng

Tổ chức, cá nhân thăm dò, khai thác, sử dụng, hành nghề khoan nước dưới đất có nghĩa vụ trám lấp các giếng khoan, giếng đào bị hư hỏng, không còn sử dụng hoặc không đạt yêu cầu sau khi kết thúc giai đoạn thăm dò, khai thác theo đúng quy định. Trước khi trám lấp giếng, tổ chức, cá nhân là chủ giấy phép hoặc người quản lý, vận hành công trình đó có nghĩa vụ thông báo cho cơ quan có thẩm quyền nơi đã cấp phép thăm dò, khai thác hoặc thụ lý việc đăng ký khai thác được biết.

Chương V

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, THANH TRA VỀ HOẠT ĐỘNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 15. Chế độ báo cáo

Định kỳ hàng quý, hàng năm và đột xuất, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện tổng kết, báo cáo tình hình quản lý, đăng ký, cấp phép hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn huyện cho Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố và Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 16. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực tài nguyên nước thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương VI

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 17. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc bảo vệ tài nguyên nước được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Tổ chức, cá nhân hoạt động tài nguyên nước trái phép, không có giấy phép của cấp có thẩm quyền; tổ chức, cá nhân có hành vi cản trở việc bảo vệ tài nguyên nước, cản trở hoạt động tài nguyên nước hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác, cản trở việc thanh tra, kiểm tra tài nguyên nước hoặc các vi phạm khác theo quy định của pháp luật thì tùy thuộc mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính, xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự và bồi thường thiệt hại gây ra (nếu có).

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan thuộc huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn và các ngành liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân huyện bổ sung hoặc sửa đổi Quy định cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Tường

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Công ty TNHH 1 thành viên in Người Lao Động

Giá: 5.000 đồng